TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/DS -ST
Ngày: 28-8-2019.
v/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm.
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đặng Văn Minh.
2/ Ông Thông Văn Đá.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Phương Trinh – Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận: Bà Nguyễn Thị Thái Thuận – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2019/TLST-DS ngày 10/4/2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXXST-DS ngày 20/6/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-DS ngày 10/7/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-DS ngày 30/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Thế V, sinh năm 1984 (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1974 (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Như B , sinh năm 1986 (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn N , sinh năm 1972 (vắng mặt).

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Ngọc H , sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại Đơn khởi kiện ngày 05/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/4/2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Thế V trình bày:*** Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 08/9/2015, vợ chồng ông có cho bà Trương Thị Mỹ L vay số tiền 48.000.000đồng để đầu tư trồng thanh long, phục vụ đời sống gia đình. Khi cho vay chỉ có mình bà L , tuy nhiên chồng bà L là ông N cũng biết về số nợ trên. Số tiền 48.000.000đồng cho vợ chồng bà L vay là tài sản chung của vợ chồng ông. Khi cho vay hai bên có làm giấy mượn tiền lập ngày 08/9/2015, giấy này do dì ruột của ông là bà Nguyễn Thị Ngọc H viết tại nhà của mẹ ông. Khi viết giấy có vợ chồng ông, bà L , cả ba người cùng ký vào giấy mượn tiền. Ngoài ra còn có mẹ ông và dì ruột ông là bà Nguyễn Thị Ngọc H cùng chứng kiến. Theo giấy này hai bên không thỏa thuận lãi, bà L hẹn đến ngày 08/9/2016 sẽ trả đủ cho vợ chồng ông số tiền trên. Tuy nhiên khi đến hẹn thì bà L không có tiền trả, xin gia hạn đến tháng 3/2018 (âm lịch) sẽ trả trước cho vợ chồng ông số tiền 20.000.000 đồng. Vợ chồng ông cũng đồng ý cho gia hạn nhưng đến nay bà L vẫn không thực hiện việc trả nợ. Ông đã nhiều lần nhắc nhở, đến nhà vợ chồng bà L đòi nợ nhưng vợ chồng bà L không chịu trả nợ mà còn đòi đánh. Trong đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung trước đây ông yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 48.000.000đồng cùng tiền lãi phát sinh kể từ ngày 08/9/2018 đến 12/4/2019, tính tròn là 07 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 2.788.800 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 50.788.800 đồng. Tại phiên tòa ông yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 48.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh kể từ ngày ngày 08/9/2018 đến 12/4/2019, tính tròn là 07 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

**** Tại bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Như B trình bày:*** Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Trương Thế V, yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 48.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh kể từ ngày 08/9/2018 đến 12/4/2019, tính tròn là 07 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tòa án cùng chính quyền địa phương đã nhiều lần đến nhà của vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N để tống đạt các văn bản tố tụng, bà L , ông N cố tình lẩn tránh, vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành các thủ tục tố tụng như ghi

lời khai, lập Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải theo qui định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự và đề xuất việc giải quyết vụ án như sau: Về tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về thụ lý vụ án, ra thông báo thụ lý vụ án, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục của pháp luật quy định. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ vay là 48.000.000 đồng theo giấy mượn nợ ngày 08/9/2015. Bị đơn có địa chỉ và sinh sống ở xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản", thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận.

[2] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, bị đơn bà Trương Thị Mỹ L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Thế V yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông V số tiền 48.000.000 đồng, cùng với tiền lãi tính từ ngày 08/9/2018 đến 12/4/2019, tính tròn là 07 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác. Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào giấy mượn nợ ngày 08/9/2015 là phía bị đơn bà Trương Thị Mỹ L có vay của nguyên đơn số tiền 48.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm (từ ngày 08/9/2015 đến ngày 08/9/2016), theo nguyên đơn trình bày giấy mượn nợ này do người nhà của

nguyên đơn viết, bà Trương Thị Mỹ L đọc lại và ký tên, đến nay bà Liên chưa trả nợ. Do bị đơn bà Trương Thị Mỹ L không đến Tòa án để tham dự phiên tòa, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không giao nộp chứng cứ có liên quan đến giao dịch vay tiền của hai bên, Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của nguyên đơn, căn cứ hợp đồng vay tiền trên để xác định bị đơn bà Trương Thị Mỹ L có vay tiền của nguyên đơn với số tiền nợ gốc là 48.000.000đồng. Đây là giao dịch xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Do bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên căn cứ Điều 471, Điều 474 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là có cơ sở.

Đối với yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N phải trả lãi tính từ ngày 08/9/2018 đến 12/4/2019, tính tròn là 07 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng. Xét, theo giấy mượn tiền ngày 08/9/2015 thì hai bên không có thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là 01 năm, tức là ngày 08/9/2016, sau đó bị đơn xin gia hạn đến tháng 3/2018 (âm lịch) sẽ trả trước cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 20.000.000 đồng nhưng do bị đơn không trả nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nguyên đơn tự nguyện chỉ yêu cầu thời gian tính lãi từ ngày 08/9/2018 đến 12/4/2019, tính tròn là 07 tháng là có lợi cho bị đơn nên Tòa ghi nhận, đối với mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 0,75%/tháng, xét phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Văn N với số tiền nợ trên. Mặc dù, ông Nguyễn Văn N không có ký tên vào giấy vay tiền, nhưng bà L và ông N là vợ chồng, đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ vào Điều 27; khoản 1 Điều 30; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông N phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà L .

Từ những nhận định và phân tích như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N phải trả cho vợ chồng ông Trương Thế V và bà Phạm Như B tổng số tiền nợ là 50.520.000đồng , cụ thể:

+ Tiện nợ gốc: 48.000.000đồng.

+ Tiền nợ lãi được tính cụ thể như sau: 48.000.000đồng x 0,75%/tháng x 07 tháng = 2.520.000đồng.

[4]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N phải chịu 50.520.000 đồng X 5% = 2.526.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Trương Thế V và bà Phạm Như B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trương Thế V theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471; Điều 474; Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 27; khoản 1 Điều 30; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quố hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thế V . Buộc vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N trả cho vợ chồng ông Trương Thế V và bà Phạm Như B số tiền nợ là 50.520.000 đồng (Năm mươi triệu năm trăm hai chục ngàn đồng), trong đó gồm: tiền nợ gốc 48.000.000đồng và tiền nợ lãi 2.520.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N phải chịu 2.526.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Trương Thế V và bà Phạm Như B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trương Thế V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0026566 ngày 10/4/2019 và số 0026583 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

[3]. Về quyền kháng cáo: Ông Trương Thế V và bà Phạm Như B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Trương Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện H.
- Thi hành án dân sự huyện H.
- Các đương sự.
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Thị Tâm